

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/02/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 435/2021/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST – HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích T, sinh năm 1999 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 118/5D, Cầu Xây, khu phố 4, thị trấn B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Bích T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H cưới nhau năm 2019 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 24/7/2019. Sau khi cưới

nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 09/2021 cho đến nay, hai bên không có liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh H nên chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 28/02/2019 hiện đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, công việc hiện tại của chị là làm công nhân thu thập ổn định mỗi tháng từ 9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nên chị có đủ điều kiện tốt để nuôi con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị T về thời gian cưới nhau, đăng ký kết hôn; về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì anh cho rằng hai bên không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cự cãi, gia đình bên vợ hắt hủi anh, không cho anh gặp mặt vợ để hàn gắn tình cảm, vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Nay anh còn thương vợ, muốn hàn gắn với vợ nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 28/02/2019 hiện đang sống với chị T, trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Công việc của anh là làm gia công cưa gà thu nhập mỗi tháng khoảng 16.000.000 đồng nên có đủ khả năng để nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:*

Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn vắng mặt không lý do tại phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Bích T đối với anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 giao con chung Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 28/02/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Từ các lời trình bày trên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục: Bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh H vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/7/2019 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mất hạnh phúc vợ chồng. Chị T và anh H đã ly thân từ tháng 09 năm 2021 đến nay, trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hoà giải, khắc phục những bất đồng. Hiện chị T xác định không còn tình cảm với anh H, không muốn hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn, anh H không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp hàn gắn và hai lần vắng mặt tại phiên tòa. Điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị T và anh H đều có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 28/02/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, con chung là bé gái, hiện còn rất nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, anh H không đưa ra được chứng cứ chứng minh

chị T không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con. Theo kết quả xác minh của Tòa án, đại diện chính quyền địa phương cho biết anh H không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh tương đối khó khăn nên Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Xét quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Bích T đối với anh Nguyễn Văn H. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 24/7/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Bích T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Trúc N, sinh ngày 28/02/2019. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Bích T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0003240 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Trần Thị Bích T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Anh Nguyễn Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND thị trấn B (Ba Tri, Bến Tre);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Lâm